TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2017/HNGĐ-ST.
Ngày: 17/11/2017.
V/v:*"Ly hôn,*
tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc Hữu.

2. Ông Lưu Xuân Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Ngọc Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2017, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2016/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 5 năm 2016, về việc: "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2017/QĐXX-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2017; Thông báo mở lại phiên Tòa số 21/2017/TB-TA, ngày 06/10/2017 và Thông báo mở lại phiên Tòa số 23/2017/TB-TA, ngày 03/11/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1965; Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Hồ Thị L, sinh năm 1964; Có mặt.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lê Hồ Thùy V, sinh năm 1986; Có mặt.

- Anh Lê Hồ Vân K, sinh năm 1988; Có mặt.

- Anh Lê Hồ Anh K, sinh năm 1990; Có mặt.

- Chị Lê Hồ Lệ Q, sinh năm 1998; Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; Vắng mặt.

- Bà Trần Thị X, sinh năm 1968; Vắng mặt.

- Ông Bùi Văn N; Vắng mặt.

Cùng trú địa chỉ: Thôn 4, xã G, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Lê Anh T; Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim P; Vắng mặt.

Cùng trú địa chỉ: Thôn 6, xã G, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Thôn 7, xã G, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn – ông Lê Văn B yêu cầu:

Ông B yêu cầu được ly hôn với bà Hồ Thị L. Bởi vì ông B và bà L đăng ký kết hôn năm 1985 tại UBND xã G. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian khá dài. Tuy nhiên, từ khoảng năm 2016 thì vợ chồng ông B, bà L nảy sinh mâu thuẫn, nghi ngờ ghen tuông; bà L và các con chung có hành vi chưởi bới, nhục mạ ông B nên ông B làm đơn ly hôn với bà L. Từ thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến nay thì vợ chồng ông B vẫn không thể hòa hợp để đoàn tụ với nhau được. Hiện nay ông B không còn tình cảm với bà L nữa, vợ chồng đã sống ly thân, cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn gia đình đã lên đỉnh điểm, không thể hàn gắn nên ông B vẫn cương quyết ly hôn.

Trong thời gian chung sống, ông B và bà Lê có 04 người con chung là Lê Hồ Thùy V (sinh năm 1986), Lê Hồ Vân K (sinh năm 1988), Lê Hồ Anh K (sinh năm 1990) và Lê Hồ Lệ Q (sinh năm 1998). Hiện nay các con chung đều đã thành niên nên ông B tôn trọng sự lựa chọn của con chung, ông B không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Ông B yêu cầu Tòa án phân chia những tài sản chung như sau:

- Khoảng 960,9 m^2 đất thổ canh, thổ cư thuộc thửa 205, tờ bản đố số 18 (nay là thửa số 4, tờ bản đồ số 152 đo đạc địa chính xã G) và tài sản trên đất là nhà xây cấp 4a. Riêng các tài sản khác như nhà xây cấp 4c, chuồng heo, cây trồng, cây kiểng, giếng và các vật dụng sinh hoạt khác trong nhà thì ông B không yêu cầu phân chia.

- Diện tích đất rẫy trồng cao su khoảng 10.497,6m^2 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn T; tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 100 đo đạc địa chính xã G;

- Diện tích đất ruộng khoảng 4.137,9m^2 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Huỳnh Tấn C và của vợ chồng ông Lê Anh T; tại thửa đất số 439, tờ bản đồ số 17 đo đạc địa chính xã G.

- Diện tích đất ruộng khoảng 877,4m^2 tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 3 xã G;

- Diện tích đất ruộng khoảng 4.418,5m^2 tại thửa đất số 237 và 238; Diện tích đất ruộng khoảng 1.321,3m^2 tại thửa đất số 162; Diện tích đất ruộng khoảng 993,2m^2 tại thửa đất số 403; cùng tờ bản đồ số 1 đã được cấp sổ đỏ cho hộ gia đình ông B;

Đối với các tài sản chung này, ông B đồng ý giao cho bà L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất rẫy trồng cao su tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 100 đo đạc địa

chính xã G. Ông B yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ 05 thửa đất lúa; không yêu cầu phải hoàn trả tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Riêng đối với diện tích đất thổ canh, thổ cư và căn nhà xây cấp 4a trên thửa số 4, tờ bản đồ số 152 đo đạc địa chính xã G thì ông B yêu cầu chia đôi giá trị; trong đó ông B cũng yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng diện tích đất có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 10.69 mét; có vị trí phía đông giáp đường đất, phía tây giáp thửa đất số 258, tờ bản đồ số 146 do ông Trần Ngọc T đang sử dụng, phía nam giáp phần diện tích còn lại của thửa số 4, tờ bản đồ số 152 và phía bắc giáp thửa đất số 259, tờ bản đồ số 146 đang do ông K sử dụng. Phần diện tích đất còn lại của thửa số 4, tờ bản đồ số 152 có chiều ngang theo mặt tiền đường đất là 30.31 mét cùng công trình xây dựng trên đất ông B đồng ý giao cho bà L được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng nhưng bà L phải hoàn trả ½ giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho ông B.

Về nợ chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - bà Hồ Thị L trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà L không đồng ý ly hôn với ông B. Bởi vì bà L với ông B đều đã lớn tuổi, nếu ly hôn sẽ ảnh hưởng rất lớn đến con cái, gia đình. Bà L mong muốn Tòa án tạo điều kiện cho một thời gian để vợ chồng có điều kiện hàn gắn gia đình, cùng chăm lo cho con cái.

Trong thời gian chung sống, bà L với ông B có 04 người con chung như ông B trình bày. Hiện nay các con chung đều đã trên 18 tuổi, nếu có ly hôn thì bà L không yêu cầu gì về con chung.

Bà L công nhận những tài sản mà ông B đã kê khai và yêu cầu phân chia là tài sản chung của bà L với ông B tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân nhưng hiện nay bà L không đồng ý ly hôn với ông B nên không đồng ý phân chia tài sản chung. Trường hợp phải ly hôn theo quy định của pháp luật thì bà L đồng ý với phương án phân chia tài sản là đất trồng cao su và đất lúa như ông B đã trình bày nhưng phần đất thổ canh, thổ cư và tài sản trên phần đất này thì bà L không đồng ý phân chia mà muốn để lại cho các con.

Về nợ chung thì bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan - chị Lê Hồ Thùy V và anh Lê Hồ Vân K đều trình bày:

Chị V và anh K là con chung của ông B với bà L. Chị V và anh K đều đã có gia đình riêng nhưng hiện tại vẫn còn ở chung với bà L. Thời điểm trước năm 2013 thì ông B, bà L chung sống hạnh phúc. Nhưng từ khoảng năm 2013 trở đi ông B bắt đầu có quan hệ với người phụ nữ khác. Đến năm 2016 sự việc này bị phát hiện, bắt quả tang và đưa ra chính quyền xã G giải quyết. Từ đó ông B bỏ về nhà ông bà nội của chị V, anh K ở cho đến nay. Trong thời gian chưa kết hôn, chị V và anh K có phụ giúp ông B và bà L chăm lo việc nhà cũng như công việc ruộng rẫy nên khi phân chia tài sản chung thì chị V và anh K đề nghị Tòa án xem xét đến công sức đóng góp của chị V, anh K mà giao cho bà L được phần tài sản nhiều hơn.

- Anh Lê Hồ Anh K và chị Lê Hồ Lệ Q cùng trình bày:

Anh K và chị Q là con của ông Lê Văn B và bà Hồ Thị L. Anh K và chị Q xác định các tài sản mà ông B yêu cầu phân chia đều có nguồn gốc do ông B và bà L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân; chị Q không có công sức đóng góp gì vì còn nhỏ, còn anh K thì có phụ giúp một phần công sức đóng góp nhưng không đáng kể. Anh K và chị Q không có yêu cầu gì đối với ông B và bà L và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- *Bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà T có nhận sang nhượng thửa đất lúa có diện tích khoảng 300m^2 do bà Hồ Thị L đứng ra sang nhượng với giá 3.000.000đ, mục đích để gộp thửa mở rộng diện tích canh tác. Khi sang nhượng không có lập giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng với nhau và bà L cam kết, nếu ông B yêu cầu phân chia đối với mãnh đất này thì bà L và ông B sẽ tự thỏa thuận, bà L sẽ hoàn trả số tiền phân chia cho ông B, chứ bà T không có yêu cầu gì trong vụ án.

- *Bà Trần Thị X và ông Bùi Văn N cùng trình bày:*

Vợ chồng bà X, ông N trước đây có canh tác diện tích đất lúa (thuộc thửa 09, tờ bản đồ 01) giáp với phần đất của vợ chồng ông B, bà L (thửa số 08, tờ bản đồ số 01). Do cả hai thửa đất có diện tích nhỏ, nên vợ chồng ông B, bà L và vợ chồng ông N, bà X đã thỏa thuận gộp hai thửa đất lại, thay phiên hàng năm canh tác. Đến năm 2016, vợ chồng ông N, bà X đã sang nhượng thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 cho bà Nguyễn Thị T với giá 3.000.000đ. Cùng thời điểm này, bà L cũng sang nhượng thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 cho bà T với giá 3.000.000đ. Đến nay, phần đất của vợ chồng ông N, bà X và phần đất của bà L, ông B đang do bà T canh tác sử dụng, không có tranh chấp và vợ chồng ông N, bà X không có yêu cầu gì trong vụ án.

- *Ông Lê Anh T và bà Nguyễn Thị Kim P cùng trình bày:*

Vào năm 2009, vợ chồng ông T, bà P chuyển nhượng cho vợ chồng ông B, bà L diện tích khoảng 1.500m^2 đất lúa tại cánh đồng đội 2, thôn 6, (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) với giá 5.000.000đ, có viết giấy mua bán tay, đã giao đất cho vợ chồng ông B, bà L và đã nhận đủ tiền, nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Nay ông B và bà L ly hôn, chia tài sản đối với thửa đất này thì vợ chồng ông T, bà P không có tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án. Ông T và bà P đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định cho bên được nhận sử dụng đối với phần đất này.

- *Ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Vào ngày 15/7/2005 ông T chuyển nhượng cho vợ chồng ông B, bà L thửa đất rẫy có diện tích khoảng hơn 1 hecta tại khu Biển Lạc – xã G, với giá 35.000.000đ, đất có nguồn gốc do gia đình ông T tự khai phá, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi sang nhượng chỉ viết giấy tay, không làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Gia đình ông T đã nhận đủ tiền sang nhượng và giao đất cho vợ chồng ông B, bà L canh tác sử dụng; hiện nay ông T vẫn thống nhất tiếp tục duy trì chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông B, bà L chứ không có tranh chấp và yêu cầu gì trong vụ án.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quán trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho ông Lê Văn B được ly hôn với bà Hồ Thị L.

- Về con chung: Các con chung của ông B với bà L đều đã thành niên nên không xét đến.

- Về tài sản chung:

+ Đề nghị giao cho bà Hồ Thị L được quyền sử dụng diện tích đất rẫy cao su khoảng 10.479,6m2 tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 100 đo đạc địa chính xã G;

+ Đề nghị giao cho ông Lê Văn B quyền sử dụng 05 thửa đất lúa, cụ thể: Thửa đất số 439, thửa đất số 327, thửa đất số 60, thửa đất số 57 và thửa đất số 126.

Hai bên không phải hoàn trả chênh lệch cho nhau đối với những tài sản này.

+ Giao cho ông Lê Văn B quyền sử dụng diện tích đất có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 10,69 mét, chiều dài hết lô đất. Phần diện tích đất này có vị trí: Phía đông giáp đường đất hướng ra đường DT 720; phía tây giáp thửa đất số 258, tờ bản đồ số 146 đo đạc địa chính xã G; phía nam giáp phần diện tích còn lại của thửa số 4, tờ bản đồ số 152 và phía bắc giáp thửa đất số 259, tờ bản đồ số 146 đo đạc địa chính xã G.

+ Giao cho bà Hồ Thị L phần diện tích đất còn lại của thửa số 4, tờ bản đồ số 152 có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 30,31 mét cùng công trình xây dựng trên đất.

Bà L phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch về tài sản chung cho ông B đối với phần tài sản này.

- Về chi phí định giá tài sản: Buộc bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông B 500.000 đồng chi phí định giá tài sản.

- Về án phí:

+ Buộc ông B phải nộp 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

+ Buộc ông Lê Văn B và bà Hồ Thị L phải nộp án phí dân sự đối với phần tài sản được phân chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, sau khi nghe đương sự trình bày, nghe tranh luận, nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Tánh Linh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị X, ông Bùi Văn N, ông Lê Anh T, bà Nguyễn Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 BLTTDS 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn B và bà Hồ Thị L tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã G vào năm 1985. Tại phiên Tòa hôm nay, ông B vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà L bởi vì từ khoảng năm 2016 đến nay, vợ chồng ông B chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân xuất phát từ việc bà L cho rằng ông B có quan hệ với người phụ nữ khác; mâu thuẫn phải nhờ đến sự can thiệp, hòa giải của UBND xã G. Từ việc này dẫn đến các con chung của ông B với bà L đã có thái độ không đúng mực, thậm chí chưởi bới, nhục mạ ông B. Cũng từ sự việc này mà ông B đã chuyển đi nơi khác sinh sống chứ không ở với mẹ con bà L tại thôn 4, xã G từ khoảng hơn một năm nay. Từ khi ông B làm đơn yêu cầu ly hôn với bà L cho đến nay thì vợ chồng không còn liên lạc hay quan tâm gì đến nhau. Tuy đã được gia đình, dòng họ hai bên làm trung gian để tác động, hòa giải đoàn tụ nhưng ông B nhận thấy không thể nào quay về để tiếp tục chung sống với bà L mà cương quyết ly hôn.

Về phần bị đơn - bà L công nhận sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc; chỉ từ khoảng năm 2014 trở đi thì hạnh phúc gia đình bà L, ông B mới bị ảnh hưởng bởi việc ông B có quan hệ với người phụ nữ khác, sự việc được đưa ra ban hòa giải của UBND xã G để giải quyết nhưng ông B không thừa nhận. Từ năm 2016 cho đến nay ông B không chung sống với mẹ con bà L nữa. Bà L thông qua nhiều hình thức khác nhau để tác động ông B quay về chung sống đoàn tụ, cùng nhau chăm lo cho con cái nhưng ông B không đồng ý. Hiện nay vẫn biết ông B cương quyết ly hôn nhưng bà L không đồng ý vì sợ việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến các con chung.

Qua trình bày của các đương sự, theo kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông B tại địa phương cũng như các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ; Hội đồng xét xử xét thấy: Xuất phát từ những bất đồng với nhau trong cuộc sống hôn nhân mà vợ chồng ông B, bà L nảy sinh mâu thuẫn; giữa vợ chồng cũng như giữa ông B với các con chung đã có thái độ đối xử với nhau không đúng mực. Tuy sự việc đã được chính quyền địa phương tổ chức hòa giải; gia đình hai bên đã cố gắng tạo điều kiện để ông B hàn gắn với bà L và các con chung nhưng không thành. Từ thời điểm sống ly thân cho đến nay thì giữa ông B với bà L đã không còn quan tâm gì đến nhau, thậm chí ngày lễ tết ông B cũng không về nhà để sum họp với gia đình. Tại phiên Tòa, ông B và bà L đều công nhận hiện nay cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc. Điều này thể hiện tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông B với bà L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Lý do bà L không đồng ý ly hôn với ông B là để cùng nhau chăm lo cho các con chung. Tuy nhiên,

xét thấy quan hệ hôn nhân phải được xây dựng từ cả hai phía, bản thân ông B hiện nay đã không còn tình cảm gì với bà L; do đó nếu có tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân sẽ không tạo dựng được hạnh phúc mà mâu thuẫn sẽ lại càng nghiêm trọng hơn và mục đích chăm lo cho các con chung cũng sẽ không đạt được như mong muốn. Vì vậy Hội đồng xét xử nhận thấy cần giải quyết cho ông B được ly hôn với bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông B và bà L có 04 người con chung là Lê Hồ Thùy V, sinh năm 1986; Lê Hồ Vân K, sinh năm 1988; Lê Hồ Anh K, sinh năm 1990 và Lê Hồ Lệ Q, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung của ông B và bà L đều đã thành niên; trong đó chị V và anh K đã lập gia đình riêng; anh K tuy chưa có vợ con nhưng đã có việc làm, thu nhập đủ nuôi sống bản thân; chỉ còn chị Q là đang học đại học. Khi ly hôn thì ông B và bà L đều phải có nghĩa vụ chăm lo cho chị Q tiếp tục học hành. Do ông B và bà L đều không có yêu cầu gì về con chung khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Về tài sản chung:

Tại phiên Tòa hôm nay, ông B và bà L đều công nhận trong thời gian chung sống, vợ chồng đã tạo lập được những tài sản chung như sau:

- Khoảng 960,9 m^2 đất thổ canh, thổ cư thuộc thửa 205, tờ bản đố số 18; nay là thửa số 4, tờ bản đồ số 152 đo đạc địa chính xã G; tài sản trên đất như nhà xây, cây trồng và các công trình xây dựng khác cùng các vật dụng sinh hoạt trong gia đình như tủ, bàn ghế...;

- Diện tích đất ruộng khoảng 4.137,9m^2 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Huỳnh Tấn C và của vợ chồng ông Lê Anh T; tại thửa đất số 439, tờ bản đồ số 17 đo đạc địa chính xã G.

- Diện tích đất ruộng khoảng 877,4m^2 tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 3 đã được cấp sổ đỏ cho hộ gia đình ông B. Nay là thửa đất số 327, tờ bản đồ số 25 đo đạc địa chính xã G.

- Diện tích đất ruộng khoảng 4.418,5m^2 tại thửa đất số 237 và 238, cùng tờ bản đồ số 1 đã được cấp sổ đỏ cho hộ gia đình ông B. Nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 26 đo đạc địa chính xã G.

- Diện tích đất ruộng khoảng 1.321,3m^2 tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 1 đã được cấp sổ đỏ cho hộ gia đình ông B. Nay là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 26 đo đạc địa chính xã G.

- Diện tích đất ruộng khoảng 993,2m^2 tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 1 đã được cấp sổ đỏ cho hộ gia đình ông B. Nay là thửa đất số 126, tờ bản đồ số 25 đo đạc địa chính xã G.

- Diện tích đất rẫy trồng cao su khoảng 10.497,6m^2 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn T; tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 100 đo đạc địa chính xã G.

Những tài sản chung này có nguồn gốc hình thành từ sau khi ông B với bà L chung sống và kết hôn. Đối với diện tích đất lúa và đất thổ canh, thổ cư cấp cho hộ gia đình ông B thì chủ yếu do công sức của vợ chồng ông B, bà L bỏ ra canh tác chứ các con chung còn nhỏ, chỉ phụ giúp phần nhỏ, không đáng kể. Vấn đề này cũng đã được những người con chung của ông B bà L thừa nhận tại phiên Tòa. Những người con chung trong hộ gia đình ông B cũng không yêu cầu được phân chia tài sản chung gì trong vụ án; chỉ có đề nghị phân chia cho bà L phần nhiều hơn ông B là đã xem xét phần đóng góp của các con chung trong hộ gia đình.

Ông B yêu cầu phân chia những tài sản chung này nhưng bà L không đồng ý phân chia do không đồng ý ly hôn với ông B. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần quan hệ hôn nhân; Hội đồng xét xử đã xem xét và cần giải quyết cho ông B được ly hôn với bà L nên yêu cầu phân chia tài sản chung khi ly hôn của ông B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận. Tại phiên Tòa hôm nay, ông B với bà L chỉ thống nhất được với nhau phương án: Trong trường hợp phải ly hôn thì ông B đồng ý giao cho bà L được quyền quản lý, sử dụng khoảng 10.497,6m^2 đất trồng cây cao su tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 100 khu vực Biển Lạc xã G và ông B được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ 05 thửa đất lúa với tổng diện tích khoảng 11.748,3m^2 tại các thửa đất số 439, tờ bản đố số 17; thửa 327, tờ bản đồ số 25; thửa 60, tờ bản đồ số 26; thửa 57, tờ bản đồ số 26 và thửa số 126, tờ bản đồ số 25 xã G. Hai bên không phải hoàn trả tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Nội dung đã được ông B và bà L thống nhất nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Riêng đối với tài sản là quyền sử dụng đất thổ canh, thổ cư cùng các công trình xây dựng và cây trồng trên thửa đất số 205, tờ bản đố số 18; nay là thửa số 4, tờ bản đồ số 152 đo đạc địa chính xã G thì ông B yêu cầu chia đôi giá trị; trong đó ông B yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng diện tích đất có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 10,69 mét, chiều dài hết lô đất. Phần diện tích đất này có vị trí: Phía đông giáp đường đất hướng ra đường DT 720; phía tây giáp thửa đất số 258, tờ bản đồ số 146 đo đạc địa chính xã G; phía nam giáp phần diện tích còn lại của thửa số 4, tờ bản đồ số 152 và phía bắc giáp thửa đất số 259, tờ bản đồ số 146 đo đạc địa chính xã G. Phần diện tích đất còn lại của thửa số 4, tờ bản đồ số 152 có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 30,31 mét cùng công trình xây dựng trên đất thì ông B đồng ý giao cho bà L được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng nhưng bà L phải hoàn trả ½ giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho ông B đối với phần tài sản này. Tuy nhiên bà L không đồng ý mà yêu cầu được để lại tài sản này cho các con chung.

Xét về phần tài sản là đất thổ canh, thổ cư và tài sản trên thửa đất số 4, tờ bản đồ số 152 đo đạc địa chính xã G; ông B và bà L đều công nhận đây là tài sản chung nên khi ly hôn thì phải phân chia. Vì những người con chung đều không có yêu cầu được phân chia tài sản chung của ông B với bà L nên đề nghị để lại tài sản này cho con chung của bà L là không có căn cứ để được chấp nhận. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện nay ông B đã về nhà cha mẹ ruột để ở, không có nhu cầu sử dụng căn nhà; trong khi đó, căn nhà trên thửa đất là nơi cư trú duy nhất của bà L và các con. Do đó, khi phân chia khối tài

sản chung là nhà đất này thì cần giao cho bà L được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng căn nhà trên phần diện tích đất có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 30,31 mét cùng công trình xây dựng trên đất; giao cho ông B được quản lý, sử dụng phần diện tích đất trống còn lại có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 10,69 mét; có vị trí: Phía đông giáp đường đất hướng ra đường DT 720; phía tây giáp thửa đất số 258, tờ bản đồ số 146 đo đạc địa chính xã G; phía nam giáp phần diện tích còn lại của thửa số 4, tờ bản đồ số 152 và phía bắc giáp thửa đất số 259, tờ bản đồ số 146 đo đạc địa chính xã G theo như phương án mà ông B đã trình bày là phù hợp. Bà L nhận phần tài sản vừa nhà và đất trị giá 585.168.000 đồng; trong khi đó ông B nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất trị giá 85.520.000 đồng nên bà L phải hoàn trả lại cho ông B giá trị tài sản chênh lệch là **249.824.000 đồng** (78.480.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất và 171.344.000 đồng giá trị căn nhà xây cấp 4a) là phù hợp. Riêng về các tài sản khác trên đất như nhà xây cấp 4c, chuồng heo, cây trồng và các công trình xây dựng khác cùng các vật dụng sinh hoạt trong gia đình như tủ, bàn ghế...thì ông B không yêu cầu phân chia nên không xem xét giải quyết.

Ông B và bà L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai chuyển quyền sử dụng đất đối với những thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[5] Về nợ chung: Ông Lê Văn B và bà Hồ Thị L không yêu cầu giải quyết nợ chung nên HĐXX không xem xét đến.

[6] Về các chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn B có nộp chi phí thẩm định tài sản 400.000đ và chi phí định giá tài sản 1.000.000đ, tổng cộng **1.400.000đ**. Hội đồng xét xử đã chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông B nên ông B và bà Hồ Thị L mỗi người phải chịu ½ tổng các khoản chi phí tố tụng. Theo đó, buộc bà L phải hoàn trả lại cho ông B số tiền chi phí tố tụng **700.000 đồng** là phù hợp với quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Cần buộc ông Lê Văn B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Ông B và bà Hồ Thị L còn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần tài sản được nhận là phù hợp với quy định tại các điều 146, 147 BLTTDS và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể:

- Ông Lê Văn B được nhận phần tài sản bao gồm 05 thửa đất lúa, trị giá 352.449.000 đồng; diện tích đất có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 10,69 mét, chiều dài hết lô đất trị giá 85.520.000 đồng và giá trị tài sản nhà đất là 355.344.000 đồng; tổng trị giá các tài sản ông B được phân chia là 687.793.000 đồng. Do đó ông B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 687.793.000 đồng.

- Bà Hồ Thị L được nhận phần tài sản bao gồm thửa đất trồng cây cao su và cây trồng trên đất, trị giá 419.904.000 đồng; nhà xây cấp 4a và đất thổ canh, thổ cư trị giá là 355.344.000 đồng; tổng trị giá các tài sản mà bà L được phân chia là 755.248.000 đồng. Do đó bà L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 755.248.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 157, 165, 203, 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Lê Văn B được ly hôn với bà Hồ Thị L.

- *Về tài sản chung:*

+ Giao cho ông Lê Văn B được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích khoảng 11.748,3 m^2 đất lúa tại các thửa đất số 439, tờ bản đồ số 17; thửa 327 và thửa 126, cùng tờ bản đồ số 25; thửa 60 và thửa 57, cùng tờ bản đồ số 26 đo đạc địa chính xã G (Có sơ đồ vị trí kèm theo).

+ Giao cho ông Lê Văn B được quản lý, sử dụng một phần diện tích đất trống thuộc thửa đất số 4, tờ bản đố số 152 đo đạc địa chính xã G; có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 10,69 mét; có vị trí: Phía đông giáp đường đất hướng ra đường DT 720; phía tây giáp thửa đất số 258, tờ bản đồ số 146 đo đạc địa chính xã G; phía nam giáp phần diện tích còn lại của thửa số 4, tờ bản đồ số 152 và phía bắc giáp thửa đất số 259, tờ bản đồ số 146 đo đạc địa chính xã G (Có sơ đồ vị trí kèm theo).

+ Giao cho bà Hồ Thị L được quyền quản lý, sử dụng khoảng 10.497,6m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây cao su trồng trên đất tại thửa số 80, tờ bản đồ số 100 đo đạc địa chính xã G (Có sơ đồ vị trí kèm theo).

+ Giao cho bà Hồ Thị L được quản lý, sử dụng một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 4, tờ bản đố số 152 đo đạc địa chính xã G; có chiều ngang theo mặt tiền đường đất hướng ra đường DT 720 là 30,31 mét; có vị trí: Phía đông giáp đường đất hướng ra đường DT 720; phía tây giáp thửa đất số 257, tờ bản đồ số 146 đo đạc địa chính xã G; phía nam giáp đường đất và phía bắc giáp phần diện tích còn lại của thửa số 4, tờ bản đồ số 152 phân chia cho ông Lê Văn B và bà L được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4a cùng các công trình xây dựng, cây trồng trên phần đất được phân chia này (Có sơ đồ vị trí kèm theo).

+ Bà Hồ Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị chênh lệch tài sản chung cho ông Lê Văn B số tiền **249.824.000 đồng**.

+ Buộc bà Hồ Thị L phải hoàn trả lại cho ông Lê Văn B số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản là **700.000đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; trường hợp có tranh chấp về lãi suất thì người phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất không vượt quá 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

Ông B và bà L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai chuyển quyền sử dụng đất đối với những thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- *Về án phí:*

+ Ông Lê Văn B phải nộp 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011360, ngày 16/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Ông B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

+ Ông Lê Văn B phải nộp 31.512.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 12.270.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011359, ngày 16/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Ông B còn phải nộp 19.242.000 đồng.

+ Bà Hồ Thị L phải nộp 34.210.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 17/11/2017. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết (đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự h. Tánh Linh;
- UBND xã G;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hạ Hải Hồ